BÀI KIỂM TRA VIỆT NGỮ – BÀI 3 - LESSON 3 - Pages 19–23

PHỤ ÂM D, Đ – NGUYÊN ÂM E, Ê / CONSONANTS D, Đ – VOWELS E, Ê

Họ và tên / Name: _____

Lớp / Class: _____ Ngày / Date: _____

Điểm / Score: _____ / 100

Thời gian / Time: 20–25 phút (20–25 minutes)

Khoanh tròn chữ cái đúng. / Circle the correct letter.

1. Chữ nào là phụ âm? / Which letter is a consonant?

a. e

b. d

c. ê

2. Chữ nào là nguyên âm? / Which letter is a vowel?

a. đ

b. d

c. ê

3. Chữ nào có dấu mũ? / Which letter has a ^?

a. e

b. ê

c. d

4. Chữ nào khác với chữ d? / Which letter is different from the letter d?

a. đ

b. e

c. ê

Điền chữ d, đ, e hoặc ê vào chỗ trống. / Fill in the blanks with d, đ, e, or ê.

1. __**d**__ê (con vật cho sữa)
2. _**đ**__a (cây đa)

Nối từ với nghĩa tiếng Anh / Match the Vietnamese words with their English meanings.

Tiếng Việt	**English**
1. Con dê - **C**	A. Baby
2. Cây đa - **D**	B. Cricket
3. Em bé - **A**	C. Goat
4. Con dế - **B**	D. Banyan tree

Điền từ thích hợp vào chỗ trống. / Fill in the blanks with the correct words.

Từ cho sẵn: Từ cho sẵn / Word bank:

con dê (goat) – cây đa (banyan tree) – em bé (baby) – con dế (cricket)

1. **em bé** đang ngủ. / The baby is sleeping.
2. **con dê** ăn cỏ. / The goat eats grass.
3. **cây đa** _____ rất to và có nhiều cành. / The banyan tree is very big and has many branches.
4. **con dế** _____ thường kêu vào mùa hè./ The cricket often chirps in the summer.

Viết mỗi chữ 2 lần. / Write each letter twice.

d **d , d** _____

đ **đ , đ** _____

e **e , e** _____

ê _____ **ê , ê** _____

Chép lại các tiếng sau / Copy the following syllables.

1. de: **de** _____
2. dê: **dê** _____
3. đê: **đê** _____
4. bé: **bé** _____
5. đá: **đá** _____

Bài 10. Sắp xếp các chữ thành câu đúng / Arrange the words to make correct sentences. (10 points)

1. bé / Em: **Em bé** _____

2. cỏ / dê / ăn / Con **Con dê ăn cỏ** _____